

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI
NHỰA VIỆT THÀNH**

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 34



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Khái quát

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310710930, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2011 và đăng ký thay đổi lần 12 ngày 3 tháng 11 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Bán buôn nhựa, nguyên vật liệu nhựa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

Trụ sở chính của Công ty tại 107 đường 2A, Khu 5, ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Phan Văn Quân	Thành viên
Ông Phan Hùng Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Tùng	Thành viên
Ông Hoàng Đỗ Nguyên Thắng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Văn Quân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm toán nội bộ

Ông Nguyễn Trọng Huy	Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ
Bà Phan Thị Thanh Lý	Thành viên
Ông Phạm Đức Cường	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

107
CÔNG
PHẦN
THƯƠNG
MẠI
VIỆT
THÀNH

1388
ÔNG T
NHIỆM H
VỤ T
NH K
KIỂM T
AM VI
P. HỒ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phan Văn Quân

Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2023



Số: 39-2/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành, được lập ngày 25 tháng 3 năm 2023, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tuấn

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2837-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Bích Nguyệt

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4817-2019-152-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		951.846.528.154	693.367.838.732
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	39.846.341.495	11.977.414.612
1. Tiền	111		24.855.216.850	11.027.414.612
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.991.124.645	950.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		126.279.777.055	73.350.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	126.279.777.055	73.350.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		278.045.990.978	215.730.311.365
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	243.971.649.682	121.057.959.261
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	34.074.341.296	93.344.235.797
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	-	1.328.116.307
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	495.953.968.179	383.808.043.335
1. Hàng tồn kho	141		495.953.968.179	383.808.043.335
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.720.450.447	8.502.069.420
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	3.196.519.620	2.083.332.956
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.523.930.827	6.418.736.464
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		296.071.483.981	192.604.952.890
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		89.942.617.775	11.598.767.774
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4	80.000.000.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	9.942.617.775	11.598.767.774
II. Tài sản cố định	220		167.193.990.927	147.099.186.103
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	66.589.949.150	55.797.838.967
- Nguyên giá	222		131.695.277.285	105.446.076.405
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65.105.328.135)	(49.648.237.438)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	46.695.850.345	60.243.119.288
- Nguyên giá	225		66.748.986.001	77.100.182.130
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(20.053.135.656)	(16.857.062.842)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	53.908.191.432	31.058.227.848
- Nguyên giá	228		55.920.849.660	32.400.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.012.658.228)	(1.341.772.152)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.009.114.800	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	1.009.114.800	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		34.700.000.000	30.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2	4.700.000.000	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	30.000.000.000	30.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.225.760.479	3.906.999.013
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	3.225.760.479	3.906.999.013
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.247.918.012.135	885.972.791.622

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		982.201.145.171	643.769.162.199
I. Nợ ngắn hạn	310		947.106.182.273	599.388.132.714
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	340.829.679.657	157.713.330.528
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	144.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	6.426.025.485	5.713.418.452
4. Phải trả người lao động	314		3.117.267.611	2.960.154.290
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	238.490.000	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	39.991.982.231	3.154.249.238
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	555.044.357.289	429.702.980.206
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.458.380.000	-
II. Nợ dài hạn	330		35.094.962.898	44.381.029.485
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	V.16	1.386.668.522	2.257.183.694
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	33.708.294.376	42.123.845.791
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		265.716.866.964	242.203.629.423
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	265.716.866.964	242.203.629.423
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		230.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		230.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.193.058.895	5.193.058.895
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.523.808.069	37.010.570.528
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.010.570.528	14.786.588.555
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		23.513.237.541	22.223.981.973
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.247.918.012.135	885.972.791.622

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Lê Kiều Nương

Nguyễn Thị Yến Nga

Phan Văn Quân

Ngày 25 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.785.884.275.592	1.088.361.010.089
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.785.884.275.592	1.088.361.010.089
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.671.684.110.767	1.004.557.212.313
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		114.200.164.825	83.803.797.776
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.128.844.779	1.355.241.132
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	41.968.599.470	29.084.990.188
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		41.707.075.233	28.883.300.839
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	20.545.932.743	16.257.036.877
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	23.480.772.381	11.552.431.656
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32.333.705.010	28.264.580.187
11. Thu nhập khác	31	VI.6	10.370.759	138.257.592
12. Chi phí khác	32	VI.7	926.135.754	506.250.536
13. Lợi nhuận khác	40		(915.764.995)	(367.992.944)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31.417.940.015	27.896.587.243
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	6.404.702.474	5.672.605.270
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		25.013.237.541	22.223.981.973

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Lê Kiều Nương

Nguyễn Thị Yên Nga

Phan Văn Quân

Ngày 25 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	31.417.940.015	27.896.587.243
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	29.640.127.234	24.043.715.991
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	94.768.832	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.006.397.636)	(1.473.498.687)
- Chi phí lãi vay	06	41.707.075.233	28.883.300.839
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	98.853.513.678	79.350.105.386
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(143.421.610.829)	(126.386.846.828)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(112.145.924.844)	(124.568.260.742)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	219.316.180.100	155.120.156.205
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(431.948.130)	(96.167.672)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(41.707.075.233)	(28.883.300.839)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.672.605.270)	(2.915.472.230)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(41.620.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	14.748.909.472	(48.379.786.720)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(54.238.231.128)	(97.087.343.077)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	10.744.775.454	10.833.878.812
3. Tiền chi cho vay	23	(52.929.777.055)	(103.350.000.000)
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.700.000.000)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	5.401.735.161	27.124.825
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(95.721.497.568)	(189.576.339.440)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	105.193.058.895
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.219.828.401.266	918.324.313.437
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.091.692.862.657)	(754.854.443.802)
4. Tiền trả nợ thuế tài chính	35	(19.294.395.998)	(22.432.283.785)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	108.841.142.611	246.230.644.745
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	27.868.554.515	8.274.518.585
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	11.977.414.612	3.702.896.027
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	372.368	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	39.846.341.495	11.977.414.612

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Lê Kiều Nương

Ngày 25 tháng 3 năm 2023



Nguyễn Thị Yến Nga



Công Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH

H.ĐỨC HÒA - T. LONG AN

Phan Văn Quân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310710930, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2011 và đăng ký thay đổi lần 12 ngày 3 tháng 11 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 107 đường 2A, Khu 5, ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 231 người (tại ngày 31/12/2021 là 208 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Bán buôn nhựa, nguyên vật liệu nhựa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 1 công ty con trực tiếp. Thông tin khái quát về công ty con của Công ty như sau :

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)
Công ty CP Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành	Số 107 đường 2A, Khu 5, ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất, thương mại	94	94

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên doanh liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu và phải thu khác

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất (có thời hạn)	39 – 40 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------|-------------|
| - Máy móc và thiết bị | 03 – 05 năm |
| - Phương tiện vận tải | 03 – 06 năm |

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

0310
CÔ
ÔNG PH
THƯ
VIỆT
CHỖ

1388
ÔNG T
HIỆM H
VỤ T
NH K
TÉM T
M VI
P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

20. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	266.939.305	4.310.214.275
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.588.277.545	6.717.200.337
Các khoản tương đương tiền (*)	14.991.124.645	950.000.000
Cộng	39.846.341.495	11.977.414.612

(*) Là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 3,7%/năm đến 4,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3%/năm).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính

	31/12/2022				01/01/2022			
	Tỷ lệ %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		156.279.777.055	156.279.777.055	-	103.350.000.000	103.350.000.000	-	-
Ngắn hạn		126.279.777.055	126.279.777.055	-	73.350.000.000	73.350.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)		126.279.777.055	126.279.777.055	-	73.350.000.000	73.350.000.000	-	-
Dài hạn		30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
Trái phiếu (300.000 trái phiếu của Vietinbank kỳ hạn đến 18/11/2031) (ii)		30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.700.000.000	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty con		4.700.000.000	-	-	-	-	-	-
+ Công ty CP Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành	94%	4.700.000.000	(*)	-	-	-	-	-

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn ban đầu trên 3 tháng và không quá 12 tháng tại ngân hàng thương mại, được hưởng lãi suất từ 4,05%/năm đến 5,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là từ 4,8%/năm đến 5,4%/năm).

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là khoản tiền mua 300.000 trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam có thời hạn từ 18/11/2021 đến 18/11/2031, được hưởng lãi suất từ 7,4%/năm đến 8,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 6,525%/năm).

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên thứ ba (*)	243.971.649.682	121.057.959.261
Cộng	243.971.649.682	121.057.959.261

(*) Không có khách hàng nào có số dư chiếm trên 10% tổng số dư nợ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	34.074.841.296	93.344.235.797
Bên thứ ba		
Ông Nguyễn Văn Út	-	36.000.000.000
Bà Lý Thị Ngọc Mai	-	18.500.000.000
Ông Đồng Bội Ngọc	-	16.500.000.000
Các đối tượng khác	1.074.841.296	22.344.235.797
Bên liên quan		
Ông Phan Văn Quân (Tổng Giám đốc) (*)	33.000.000.000	-
Trả trước cho người bán dài hạn	80.000.000.000	-
Bên liên quan		
Ông Phan Văn Quân (Tổng Giám đốc) (*)	80.000.000.000	-
Cộng	114.074.841.296	93.344.235.797

(*) Đây là khoản ứng trước tiền mua đất để xây dựng nhà kho chứa hàng hóa và showroom bán hàng của Công ty. Hiện Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý để chuyển đổi sang tên. Ban lãnh đạo Công ty dự kiến sẽ hoàn tất các thủ tục pháp lý trong tương lai.

5. Phải thu khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	1.328.116.307
Lãi tiền gửi dự thu	-	1.328.116.307
b) Dài hạn	9.942.617.775	11.598.767.774
Ký quỹ thuê tài chính	5.768.000.784	6.200.970.884
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	2.664.616.991	3.729.796.890
Ký quỹ, ký cược dài hạn (thuê kho)	1.470.000.000	1.668.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	40.000.000	-
Cộng	9.942.617.775	12.926.884.081

3310
CÔNG
PHẢI
THƯƠNG
VIỆT
HỒ

388
CÔNG TY
THƯƠNG
VỤ TƯ
NH KẾ
TÍNH TỐ
M VIỆC
P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	29.352.302.360	-
Nguyên liệu, vật liệu	267.481.009.503	-	170.832.002.439	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.174.356.938	-	2.063.648.484	-
Thành phẩm	226.298.601.738	-	181.560.090.052	-
Cộng	495.953.968.179	-	383.808.043.335	-

7. Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.196.519.620	2.083.332.956
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	519.370.456	420.565.593
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.677.149.164	1.662.767.363
b) Dài hạn	3.225.760.479	3.906.999.013
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	47.539.578	221.767.457
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.130.954.755	1.681.173.805
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.047.266.146	2.004.057.751
Cộng	6.422.280.099	5.990.331.969

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

				Đơn vị tính: VND
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	25.502.323.677	70.111.435.516	9.832.317.212	105.446.076.405
Số tăng trong năm	-	45.600.217.529	1.777.057.670	47.377.275.199
- Mua trong năm	-	29.544.421.726	163.844.942	29.708.266.668
- Tăng từ tài sản thuê tài chính	-	16.055.795.803	1.613.212.728	17.669.008.531
Số giảm trong năm	-	21.128.074.319	-	21.128.074.319
- Thanh lý, nhượng bán	-	21.128.074.319	-	21.128.074.319
Số dư cuối năm	25.502.323.677	94.583.578.726	11.609.374.882	131.695.277.285
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.057.439.871	39.069.114.885	7.521.682.682	49.648.237.438
Số tăng trong năm	2.840.993.204	21.845.581.802	1.086.593.338	25.773.168.344
- Khấu hao tăng trong năm	2.840.993.204	11.046.007.352	1.086.593.338	14.973.593.894
- Tăng từ tài sản thuê tài chính	-	10.799.574.450	-	10.799.574.450
Số giảm trong năm	-	10.316.077.647	-	10.316.077.647
- Thanh lý, nhượng bán	-	10.316.077.647	-	10.316.077.647
Số dư cuối năm	5.898.433.075	50.598.619.040	8.608.276.020	65.105.328.135
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	22.444.883.806	31.042.320.631	2.310.634.530	55.797.838.967
Tại ngày cuối năm	19.603.890.602	43.984.959.686	3.001.098.862	66.589.949.150
			31/12/2022	01/01/2022
Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay			33.992.366.801	21.525.926.120
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			18.436.982.423	19.304.140.377

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Đơn vị tính: VND		
	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	73.617.395.075	3.482.787.055	77.100.182.130
Số tăng trong năm	7.317.812.402	-	7.317.812.402
Số giảm trong năm	17.669.008.531	-	17.669.008.531
Số dư cuối năm	63.266.198.946	3.482.787.055	66.748.986.001
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	16.114.983.848	742.078.994	16.857.062.842
Khấu hao tăng trong năm	13.461.058.460	534.588.804	13.995.647.264
Chuyển tài sản cố định	10.799.574.450	-	10.799.574.450
Số dư cuối năm	18.776.467.858	1.276.667.798	20.053.135.656
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	57.502.411.227	2.740.708.061	60.243.119.288
Tại ngày cuối năm	44.489.731.088	2.206.119.257	46.695.850.345
		31/12/2022	01/01/2022
Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định thuê tài chính dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		46.695.850.345	60.243.119.288

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND
	Quyền sử dụng đất (*)
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	32.400.000.000
Mua trong năm	23.520.849.660
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	55.920.849.660
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1.341.772.152
Khấu hao tăng trong năm	670.886.076
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	2.012.658.228
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	31.058.227.848
Tại ngày cuối năm	53.908.191.432

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng 160m² đất tại phường 10, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh có thời hạn sử dụng là lâu dài.
- Quyền sử dụng 4.050m² đất tại số 2 ấp Bình Tả 1, Đức Hòa Hạ, Đức Hòa, Long An có thời hạn sử dụng đến tháng 7/2059.
- Quyền sử dụng 995,0m² đất tại xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh có thời hạn sử dụng là lâu dài.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Quyền sử dụng 934,5m2 đất tại xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh có thời hạn sử dụng là lâu dài.

	31/12/2022	01/01/2022
Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	30.387.341.772	31.729.113.924

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	1.009.114.800	-
Cộng	1.009.114.800	-

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Đơn vị tính: VND				
Bên thứ ba	339.878.489.757	339.878.489.757	157.713.330.528	157.713.330.528
Công ty TNHH SX TM XNK Tiến Thành	104.444.198.150	104.444.198.150	47.136.203.559	47.136.203.559
Công ty TNHH SX TM Quang Thắng	81.220.575.162	81.220.575.162	-	-
Công ty Cổ phần STAVIAN Hóa chất	35.991.269.715	35.991.269.715	23.384.604.061	23.384.604.061
Công ty Cổ phần Á Đông ADG	23.803.242.500	23.803.242.500	-	-
Công ty TNHH MTV TM XNK Đại Nhất Long	22.311.721.594	22.311.721.594	40.265.587.430	40.265.587.430
Công ty TNHH SX TM XNK Hoàng Thiên Phúc	13.018.380.637	13.018.380.637	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xanh Xanh	11.527.932.900	11.527.932.900	-	-
Công ty Cổ phần SX và TM Hàng Tiêu Dùng Việt Thành	-	-	16.281.119.425	16.281.119.425
Các đối tượng khác (*)	47.561.169.099	47.561.169.099	30.645.816.053	30.645.816.053
Bên liên quan	951.189.900	951.189.900	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK Cơ Khí Việt Thành	951.189.900	951.189.900	-	-
Cộng	340.829.679.657	340.829.679.657	157.713.330.528	157.713.330.528

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Không có người bán nào có số dư chiếm trên 10% tổng số dư nợ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản nợ quá hạn nào chưa thanh toán.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2022	Số phải nộp	Số đã thực nộp	31/12/2022
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.840.563.494	1.840.563.494	-
Thuế nhập khẩu	-	66.889.152	66.889.152	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.693.928.280	6.404.702.474	5.672.605.270	6.426.025.485
Thuế thu nhập cá nhân	19.490.172	226.493.388	245.983.559	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nhà thầu	-	17.057.292	17.057.292	-
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	5.713.418.452	8.560.705.800	7.848.098.767	6.426.025.485

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên thứ ba		
Trích trước chi phí phải trả	238.490.000	-
Cộng	238.490.000	-

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên thứ ba		
Kinh phí công đoàn	745.486.109	665.653.451
Bảo hiểm xã hội	17.436.122	2.488.595.787
Phải trả về thư tín dụng UPAS LC (*)	39.229.060.000	-
Cộng	39.991.982.231	3.154.249.238

(*) Đây là số dư thư tín dụng UPAS LC với ngân hàng thương mại liên quan tới các giao dịch mua hàng trong nước của Công ty. Các khoản phải trả này có thời gian bảo lãnh đến ngày 20/02/2023 và không có tài sản đảm bảo.

16. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện của giao dịch bán và thuê lại tài sản cố định thuê tài chính	1.386.668.522	2.257.183.694
Cộng	1.386.668.522	2.257.183.694

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2022		Trong năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	01/01/2022	
					Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	555.044.357.289	555.044.357.289	1.233.734.786.166	1.108.393.409.083	429.702.980.206	429.702.980.206
- Vay ngắn hạn (*)	541.565.754.008	541.565.754.008	1.219.923.542.466	1.088.897.187.457	410.539.398.999	410.539.398.999
+ Ngân hàng TMCP An Bình	-	-	40.112.182.150	52.982.346.720	12.870.164.570	12.870.164.570
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	13.985.500.000	18.785.500.000	4.800.000.000	4.800.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (a1)	219.357.930.140	219.357.930.140	500.180.990.536	450.488.060.396	169.665.000.000	169.665.000.000
+ Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh (a2)	66.379.999.999	66.379.999.999	181.581.186.908	153.228.882.909	38.027.696.000	38.027.696.000
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội (a3)	95.933.113.279	95.933.113.279	157.301.268.765	124.570.148.106	63.201.992.620	63.201.992.620
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-	2.000.000.000	4.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (a4)	149.827.478.190	149.827.478.190	314.695.181.707	284.842.249.326	119.974.545.809	119.974.545.809
+ VIH CAPITAL PTE. LTD (a5)	10.067.232.400	10.067.232.400	10.067.232.400	-	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	13.478.603.281	13.478.603.281	13.811.243.700	19.496.221.626	19.163.581.207	19.163.581.207
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (b1)	104.974.100	104.974.100	104.974.100	1.166.200.000	1.166.200.000	1.166.200.000
+ Ngân hàng TMCP An Bình (b2)	190.195.200	190.195.200	190.195.200	190.195.200	190.195.200	190.195.200
+ Ngân hàng TMCP Quân đội (b3)	1.439.280.000	1.439.280.000	1.439.280.000	1.439.280.000	1.439.280.000	1.439.280.000
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chailease (b4)	4.045.803.488	4.045.803.488	3.899.861.273	8.290.540.757	8.436.482.972	8.436.482.972
+ Công ty BIDV - Sumi Trust (b5)	6.004.715.013	6.004.715.013	6.483.297.647	8.410.005.669	7.931.423.035	7.931.423.035
+ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (b6)	1.693.635.480	1.693.635.480	1.693.635.480	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Dài hạn (**)	33.708.294.376	33.708.294.376	7.989.541.857	16.405.093.272	42.123.845.791	42.123.845.791
Vay dài hạn ngân hàng	15.681.129.000	15.681.129.000	-	1.734.449.300	17.415.578.300	17.415.578.300
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (b1)	-	-	-	104.974.100	104.974.100	104.974.100
+ Ngân hàng TMCP An Bình (b2)	208.119.000	208.119.000	-	190.195.200	398.314.200	398.314.200
+ Ngân hàng TMCP Quân đội (b3)	15.473.010.000	15.473.010.000	-	1.439.280.000	16.912.290.000	16.912.290.000
Nợ thuê tài chính	18.027.165.376	18.027.165.376	7.989.541.857	14.670.643.972	24.708.267.491	24.708.267.491
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chailease (b4)	4.822.902.644	4.822.902.644	-	3.899.861.273	8.722.763.917	8.722.763.917
+ Công ty BIDV - Sumi Trust (b5)	9.502.205.927	9.502.205.927	-	6.483.297.647	15.985.503.574	15.985.503.574
+ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (b6)	3.702.056.805	3.702.056.805	7.989.541.857	4.287.485.052	-	-
Cộng	588.752.651.665	588.752.651.665	1.241.724.328.023	1.124.798.502.355	471.826.825.997	471.826.825.997

c) Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

(a1) Vay ngắn hạn Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam theo hợp đồng số 01/2022/6609334/HĐTD ngày 19/04/2022 với hạn mức 270.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng. Thời hạn vay không quá 12 tháng và lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là hàng tồn kho hình thành từ vốn vay với trị giá tối thiểu là 240 tỷ đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh và L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 42299/21MN/HĐTD ngày 23 ngày 12 năm 2021 với hạn mức tín dụng vay không vượt quá 100.000.000.000 VND. Thời hạn vay 12 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của công ty và bên thứ ba theo các hợp đồng bảo đảm số 15236/18/MN/HĐBĐ ngày 23/08/2018, số 15237/18/MN/HĐBĐ ngày 23/08/2018, số 15239/18/MN/HĐBĐ ngày 27/08/2018, số 14779/19/MN/HĐBĐ ngày 06/06/2019, số 37195/19/MN/HĐBĐ ngày 09/12/2019, số 27283/20/MN/HĐBĐ ngày 23/11/2020, số 27282/20/MN/HĐBĐ ngày 24/11/2020, số 6821/21/MN/HĐBĐ ngày 10/03/2021 và các phụ lục/hợp đồng sửa đổi bổ sung (nếu có) của các hợp đồng bảo đảm trên, các Hợp đồng bảo đảm khác giữa các bên liên quan có dẫn chiếu đến Hợp đồng tín dụng này. Các tài sản đảm bảo gồm:

- Bất động sản thuộc bên thứ ba gồm: Bất động sản tọa lạc số 161A, Ô 5, khu B, Trị Trấn Hậu Nghĩa, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An; Bất động sản tọa lạc tại thửa đất số 1389, tờ bản đồ số 13, Ô 3, khu A, Trị Trấn Hậu Nghĩa, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An; Bất động sản tọa lạc tại 451/23 Hai Bà Trưng, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh; Bất động sản tọa lạc tại thửa đất số 632, tờ bản đồ số 173 (BĐDC), Xã Vĩnh Lộc B, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh; Bất động sản tọa lạc tại thửa đất số 186, tờ bản đồ số 37, Thị trấn Phước Bửu, Huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Bất động sản tọa lạc tại thửa đất số 811, tờ bản đồ số 23, G5/7A Ấp 7, Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh; Bất động sản tọa lạc tại thửa đất số 1422, tờ bản đồ số 1, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh; Bất động sản tọa lạc tại thửa đất số 437+457+458+500+578+579+581, tờ bản đồ số 19, tại Đức Lập Thượng, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An;

- Tài sản thế chấp thuộc sở hữu Công ty gồm: Hàng hóa là hạt nhựa quản lý theo phương thức "Hàng vào - tiền ra, tiền vào - hàng ra" (Hàng hiện hữu và hàng hình thành trong tương lai theo L/C nhập khẩu); Sổ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi mở tại HDBank hoặc tại các tổ chức tín dụng khác được HDBank chấp nhận theo từng thời kỳ; Các Bất động sản tại Thành phố Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của Công ty.

(a3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đông Sài Gòn theo Hợp đồng số 7546.22.112.5246922.TD ngày 28/02/2022 với tổng giá trị hạn mức tín dụng là 151.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến ngày 15/02/2023. Thời hạn mỗi khoản vay không quá 6 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản của công ty và tài sản của bên thứ ba, chi tiết như sau:

- Tài sản thế chấp thuộc sở hữu Công ty gồm: Toàn bộ hàng hóa được lưu tại kho của khách hàng tại địa chỉ Thửa đất số 237, tờ bản đồ số 2, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An (hàng hóa do MB AMC quản lý trực tiếp theo phương pháp tiền vào - hàng ra); Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1261, tờ bản đồ số 2, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An; Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng gửi tại ngân hàng MB;

- Tài sản thuộc bên thứ ba gồm: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 571, tờ bản đồ số 23, Xã Tân Mỹ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An; Sổ tiết kiệm số LA 3784637 của ông Nguyễn Văn Tuấn; Sổ tiết kiệm số LA 3784636, LA 4525328, LA 4525316, LA 4525348 của ông Phan Văn Quân.

(a4) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12 TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 28/2022- HĐCVHM/NHCT944- VIETTHANH ngày 27/06/2022 với hạn mức cho vay tối đa là 150.000.000.000 VND với thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng. Thời hạn mỗi khoản vay không quá 6 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng bảo đảm sau:

- Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 17/2021/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 21/05/2021 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 17-01/2021/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 18/2021/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 21/05/2021 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 19/2021/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 25/05/2021 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 20/2021/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 27/05/2021 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 21/2021/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 27/05/2021 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 22/2021/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 31/05/2021 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 23/2021/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 01/07/2021 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 25/2021/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 06/07/2021 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 27/2021/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 09/07/2021 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 32/2021/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 18/11/2021 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 50/2021/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 18/11/2021 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

(a5) Vay ngắn hạn Công ty VIH CAPITAL PTE. LTD theo các Hợp đồng cho vay nợ nước ngoài ngắn hạn số 16/OS/VIH/VIETTHANH/USD ngày 23/11/2022; số 17/OS/VIH/VIETTHANH/SGD ngày 24/11/2022; số 19/OS/VIH/VIETTHANH/SGD ngày 28/11/2022. Thời hạn vay 3 tháng kể từ ngày giải ngân và không tính lãi. Khoản vay không được đảm bảo bằng tài sản. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2022 là 49.300 USD và 495.500 SGD (tương đương 10.067.232.400 VND).

(**) Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

+ Chi tiết các khoản vay dài hạn:

(b1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam theo các hợp đồng vay sau:

- Vay dài hạn Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam theo hợp đồng số 02/2018/6609334/HĐTD ngày 05/02/2018 với số tiền vay 5.000.000.000 VND. Thời hạn vay 4 năm và lãi suất tại thời điểm giải ngân là 11% sau đó sẽ bằng lãi suất tiết kiệm khách hàng cá nhân 24 tháng + 4%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản. Mục đích vay đầu tư máy móc thiết bị.
- Vay dài hạn Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam theo hợp đồng số 04/2018/6609334/HĐTD ngày 24/12/2018 với số tiền vay 5.500.000.000 VND, thời hạn vay 4 năm và lãi suất tại thời điểm giải ngân là 12,3% sau đó sẽ bằng lãi suất tiết kiệm khách hàng cá nhân 24 tháng + 5,4%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản. Mục đích vay đầu tư máy móc thiết bị.
- Số dư tại ngày 31/12/2022 là 104.974.100 đồng (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 104.974.100 đồng).

Các hợp đồng vay trên được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tài sản: Hợp đồng số 77/2018/6609334/HĐBĐ ngày 17/10/2018, Hợp đồng thế chấp tài sản số 12/2018/6609334/HĐBĐ ngày 9/2/2018, Hợp đồng thế chấp tài sản số 80/20186609334/HĐBĐ ngày 5/11/2018, Hợp đồng thế chấp tài sản số 73/2018/6609334/HĐBĐ ngày 1/10/2018, Hợp đồng thế chấp tài sản số 78/2018/6609334/HĐBĐ ngày 19/10/2018, Hợp đồng thế chấp tài sản số 48/2018/6609334/HĐBĐ ngày 19/6/2018, Hợp đồng thế chấp tài sản số 41/2018/6609334/HĐBĐ ngày 21/5/2018, Hợp đồng thế chấp tài sản số 31/2018/6609334/HĐBĐ ngày 2/4/2018, Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2018/6609334/HĐBĐ ngày 5/2/2018; Hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2020/6609334/HĐBĐ ngày 24/11/2020, Hợp đồng thế chấp tài sản số 01A/2019/6609334/HĐBĐ ngày 31/12/2019, Hợp đồng thế chấp bất động sản số 05/2020/6609334/HĐBĐ ngày 26/3/2020, Hợp đồng thế chấp bất động sản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

01/2020/609334/HĐBĐ ngày 6/1/2020, Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2020/6609334/HĐBĐ ngày 9/1/2020.

(b2) Chi tiết khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình:

- Vay ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cho vay số 18/20/TD/I.5 ngày 4/2020 số tiền vay 960.000.000 VNĐ. Thời hạn vay 60 tháng từ ngày giải ngân và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng cầm cố thế chấp số 18/20/TC/I.5. Mục đích vay để mua xe phục vụ sản xuất kinh doanh.

Số dư tại ngày 31/12/2022 là 402.804.800 đồng (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 190.195.200 đồng).

(b3) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Sài Gòn theo Hợp đồng cho vay số 10217.21.112.5246922.TD ngày 01/03/2021 với số tiền cho vay là 19.672.410.000 VNĐ, thời hạn vay tối đa 163 tháng. Lãi suất thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản và bất động sản. Mục đích vốn vay để tái tài trợ khoản vay tại ABBank để nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và Nhà xưởng, văn phòng tại thửa đất số 1261, tờ bản đồ 2, ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 16.912.290.000 đồng (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 1.439.280.000 đồng).

+ Chi tiết các khoản thuê tài chính:

(b4) Chi tiết số dư thuê tài chính của Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chailease để mua máy móc, thiết bị, xe ô tô. Chi tiết các khoản thuê như sau:

Số hợp đồng thuê	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2022		
		Dưới 1 năm VNĐ	Trên 1 năm VNĐ	Cộng VNĐ
C200837002	48 tháng	970.358.400	747.984.600	1.718.343.000
C200839205	48 tháng	290.182.080	242.805.418	532.987.498
C201004502	48 tháng	539.000.000	451.000.000	990.000.000
C210506502	48 tháng	350.000.004	495.833.323	845.833.327
C210542602	48 tháng	245.000.004	367.499.990	612.499.994
C210513802	48 tháng	844.374.996	1.196.197.927	2.040.572.923
C210561902	48 tháng	465.500.004	698.249.990	1.163.749.994
B210603001	48 tháng	341.388.000	623.331.396	964.719.396
Cộng		4.045.803.488	4.822.902.644	8.868.706.132

(b5) Thuê tài chính của Công ty BIDV - Sumi Trust để mua máy móc, thiết bị, xe ô tô. Chi tiết các khoản thuê như sau:

Số hợp đồng thuê	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2022		
		Dưới 1 năm VNĐ	Trên 1 năm VNĐ	Cộng VNĐ
21820000048	36 tháng	118.800.000	-	118.800.000
21820000063	36 tháng	941.121.227	-	941.121.227
21820000067	36 tháng	34.826.448	-	34.826.448
21820000078	36 tháng	76.692.000	-	76.692.000
21820000161	36 tháng	775.784.650	-	775.784.650
21820000207	36 tháng	842.254.332	70.187.865	912.442.197
21821000250	60 tháng	574.299.156	1.579.322.662	2.153.621.818
21821000287	60 tháng	420.697.200	1.191.975.400	1.612.672.600
21821000285	60 tháng	1.673.410.200	5.020.230.600	6.693.640.800
21821000286	60 tháng	546.829.800	1.640.489.400	2.187.319.200
Cộng		6.004.715.013	9.502.205.927	15.506.920.940

310
CỘ
PHAI
THUON
VIỆT
HÒA

1388
ÔNG T
NHỆM H
VỤ T
NH KẾ
TIỆM T
AM VI
P. HC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b6) Thuê tài chính của Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc Tế Việt Nam để mua máy móc, thiết bị. Chi tiết các khoản thuê như sau:

Số hợp đồng thuê	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2022		
		Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
2022-00011-001	48 tháng	999.037.008	2.081.327.068	3.080.364.076
2022-00077-001	48 tháng	694.598.472	1.620.729.737	2.315.328.209
Cộng		1.693.635.480	3.702.056.805	5.395.692.285

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	-	14.786.588.555	114.786.588.555
Tăng vốn trong năm trước	100.000.000.000	5.193.058.895	-	105.193.058.895
Lãi trong năm trước			22.223.981.973	22.223.981.973
Số dư cuối năm trước	200.000.000.000	5.193.058.895	37.010.570.528	242.203.629.423
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	5.193.058.895	37.010.570.528	242.203.629.423
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	30.000.000.000		(30.000.000.000)	-
Lãi trong năm nay			25.013.237.541	25.013.237.541
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)			(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Số dư cuối năm nay	230.000.000.000	5.193.058.895	30.523.808.069	265.716.866.964

(*) Trong năm Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/VTZ/NQ-ĐHĐCĐTN/2022 ngày 29 tháng 04 năm 2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022 VND	%	01/01/2022 VND	%
Ông Nguyễn Văn Tuấn	58.660.350.000	25,50	51.009.000.000	25,50
Ông Phan Văn Quân	42.550.000.000	18,50	37.000.000.000	18,50
Các đối tượng khác	128.789.650.000	56,00	111.991.000.000	56,00
Cộng	230.000.000.000	100	200.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia cổ tức

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	30.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	230.000.000.000	200.000.000.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	30.000.000.000	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	23.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	23.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại :		
+ USD	503,20	503,20

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	1.785.375.084.592	1.088.361.010.089
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	509.191.000	-
Cộng	1.785.884.275.592	1.088.361.010.089



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu thuần với bên liên quan			
Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK Cơ Khí Việt Thành	509.191.000		-
2. Giá vốn hàng bán			
	Năm nay	Năm trước	
	VND	VND	
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	1.671.174.919.767	1.004.557.212.313	
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	509.191.000	-	
Cộng	1.671.684.110.767	1.004.557.212.313	
3. Doanh thu hoạt động tài chính			
	Năm nay	Năm trước	
	VND	VND	
Lãi tiền gửi	4.073.618.854	1.355.241.132	
Lãi chênh lệch tỷ giá	55.225.925	-	
Cộng	4.128.844.779	1.355.241.132	
4. Chi phí tài chính			
	Năm nay	Năm trước	
	VND	VND	
Chi phí lãi vay	41.707.075.233	28.883.300.839	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	261.524.237	201.689.349	
Cộng	41.968.599.470	29.084.990.188	
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
	Năm nay	Năm trước	
	VND	VND	
a) Chi phí bán hàng	20.545.932.743	16.257.036.877	
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	3.950.352.838	2.996.506.295	
Chi phí nhân viên	10.918.145.998	7.499.809.957	
Chi phí khấu hao tài sản	1.501.036.072	1.462.187.297	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.140.602.500	4.212.623.226	
Chi phí bán hàng khác	1.035.795.335	85.910.102	
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	23.480.772.381	11.552.431.656	
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	1.887.230.683	831.026.059	
Chi phí nhân viên quản lý	9.005.766.315	6.617.376.678	
Chi phí khấu hao tài sản	792.178.790	722.673.233	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.403.764.919	1.152.172.955	
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.391.831.674	2.229.182.731	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ thanh lý tài sản	-	118.257.555
Thu nhập khác	10.370.759	20.000.037
Cộng	10.370.759	138.257.592

7. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ từ thanh lý tài sản	67.221.218	-
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp, truy thu thuế	605.572.356	212.181.252
Phạt vi phạm hợp đồng	224.484.480	-
Chi phí khác	28.857.700	294.069.284
Cộng	926.135.754	506.250.536

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	31.417.940.015	27.896.587.243
Các khoản điều chỉnh	605.572.356	466.439.106
- Các khoản điều chỉnh tăng	605.572.356	466.439.106
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận tính thuế	32.023.512.371	28.363.026.349
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.404.702.474	5.672.605.270

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	1.676.158.839.396	928.520.832.211
Chi phí nhân công	31.447.016.820	23.865.991.113
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.640.127.234	24.043.715.991
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.695.963.643	13.733.973.660
Chi phí khác bằng tiền	9.618.088.938	2.788.738.574
Cộng	1.760.560.036.031	992.953.251.549

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	30.000.000.000	-

2. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vay theo kế ước thông thường	1.219.828.401.266	918.324.313.437

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trả tiền nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(1.091.692.862.657)	(754.854.443.802)
Trả tiền nợ thuê tài chính	(19.294.395.998)	(22.432.283.785)
Cộng	(1.110.987.258.655)	(777.286.727.587)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc và những người quản lý khác trong năm như sau:

		Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị			
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch	60.000.000	60.000.000
Ông Phan Văn Quân	Thành viên	30.000.000	30.000.000
Ông Khâu Văn Thịnh	Thành viên (Đến ngày 15/04/2021)	-	-
Ông Phan Hùng Cường	Thành viên (Từ ngày 15/04/2021)	-	30.000.000
Ông Nguyễn Tiến Tùng	Thành viên (Từ ngày 15/04/2021)	-	-
Ông Hoàng Đỗ Nguyên Thăng	Thành viên (Từ ngày 15/04/2021)	-	-

10
 NG T
 S
 M
 TH
 T.
 1988
 CÔNG TY
 HỮU HỮ
 VỤ TƯ
 NH KẾ
 KIỂM T
 AM VIỆ
 P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

		Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao của thành viên Ban Kiểm toán nội bộ			
Ông Nguyễn Trọng Huy	Trưởng ban (Từ ngày 15/04/2021)	-	-
Bà Phan Thị Thanh Lý	Thành viên (Từ ngày 15/04/2021)	24.000.000	20.000.000
Ông Phạm Đức Cường	Thành viên (Từ ngày 15/04/2021)	-	-
Ban Tổng giám đốc			
Lương, thưởng và phúc lợi khác			
Ông Phan Văn Quân	Tổng Giám đốc	-	330.000.000
Ông Nguyễn Trung Ngọc	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 15/04/2021)	444.029.990	289.569.600
Ông Hồ Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 15/04/2021)	202.697.319	145.883.800
Những người quản lý khác			
Lương, thưởng và phúc lợi khác			
		350.039.858	664.989.600
Cộng		1.110.767.167	1.570.443.000

Trong năm, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành	Công ty con	Góp vốn vào Công ty con	4.700.000.000
		Mua tài sản	4.722.272.727
Ông Phan Văn Quân	Tổng Giám đốc	Ứng trước tiền mua đất phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh	113.000.000.000

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán các loại sản phẩm nhựa, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Nguyễn Lê Kiều Nương

Ngày 25 tháng 3 năm 2023

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Yến Nga

Tổng Giám đốc



Phan Văn Quân

